

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 44/2017/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;
Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,
Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về khung giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại điểm b Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

2. Các nhóm, loại tài nguyên không quy định khung giá tính thuế tài nguyên tại Thông tư này gồm:

a) Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện: Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

b) Dầu thô, khí thiên nhiên, khí than: Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô, khí thiên nhiên, khí than thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau: Là những tài nguyên có tên gọi, đặc điểm, đặc tính, tính chất vật lý, thành phần hóa học giống nhau.
2. Khung giá tính thuế tài nguyên: Là giá tính thuế tài nguyên tối đa và tối thiểu đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên: Là bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) ban hành, phù hợp với Khung giá tính thuế tài nguyên của Bộ Tài chính.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Khung giá tính thuế tài nguyên

1. Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư này khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

- a) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
- b) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
- c) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
- d) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục IV);
- đ) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục V);
- e) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục VI).

2. Khung giá tính thuế tài nguyên gồm các yếu tố sau:

a) Mã nhóm/ loại tài nguyên: Là số thứ tự danh mục các nhóm, loại tài nguyên trong khung giá, gồm 6 cấp, được đánh số, sắp xếp thứ tự đồng bộ với phân nhóm, loại tài nguyên quy định tại Biểu mức thuế suất đối với các loại tài nguyên (trừ dầu thô và khí thiên nhiên, khí than) do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành áp dụng trong từng thời kỳ, cụ thể:

a.1) Cấp 1 gồm các nhóm tài nguyên tại Điểm 1 Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13) được mã hoá theo chữ số La mã.

a.2) Cấp 2 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 1 tại Điểm 1 Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 được mã hoá bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 1 tương ứng.

a.3) Cấp 3 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 2; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hoá bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 2 tương ứng.

a.4) Cấp 4 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 3; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hoá bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 3 tương ứng;

a.5) Cấp 5 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 4; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hoá bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 4 tương ứng;

a.6) Cấp 6 gồm các nhóm, loại tài nguyên chi tiết của cấp 5; mỗi nhóm, loại tài nguyên được mã hoá bằng hai chữ số theo từng nhóm cấp 4 tương ứng.

b) Tên nhóm/loại tài nguyên: Tên nhóm, loại tài nguyên cấp 1, cấp 2 và một số tên cấp 3 được xác định theo tên nhóm loại tài nguyên trong Biểu thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13; Tên nhóm, loại tài nguyên một số nhóm, loại tài nguyên thuộc cấp 3, cấp 4, cấp 5 được xác định dựa trên tên các nhóm, loại tài nguyên khai thác và các sản phẩm tài nguyên trên toàn quốc.

c) Đơn vị tính được xác định đơn vị tính chuẩn theo đơn vị đo lường theo quy định của pháp luật về đo lường hoặc theo đơn vị tính phổ biến của tài nguyên.

d) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu.

Điều 5. Áp dụng khung giá tính thuế tài nguyên

Căn cứ Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng tại địa phương đảm bảo một số nguyên tắc sau:

1. Mã tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên phải có các cấp tương ứng với các cấp của khung giá.
2. Mã và tên loại tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên phải thuộc một trong các nhóm, loại tài nguyên từ cấp 3 đến cấp 5 trên khung giá.

Trường hợp Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định giá tính thuế tài nguyên chi tiết hơn các nhóm loại tài nguyên nêu tại khung giá thì ghi chi tiết ở cấp tiếp theo và được đánh số theo nguyên tắc mã hóa tài nguyên nêu tại Điều 4 Thông tư này. Tài nguyên chi tiết của cấp 5 được ghi vào cấp 6.

3. Đơn vị tính thuế tài nguyên trên Bảng giá tính thuế tài nguyên là đơn vị tính của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Khung giá tính thuế tài nguyên. Trường hợp tại địa phương phát sinh đơn vị tính khác với đơn vị tính tại Bảng giá tính thuế tài nguyên thì thực hiện quy đổi ra đơn vị tính thuế tài nguyên quy định tại Bảng giá tính thuế tài nguyên.

4. Giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá tính thuế tài nguyên phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên và lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại Khung giá tính thuế tài nguyên.